

**BẢN SAO**

**CÔNG TY TNHH MTV CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CÔNG CHÁNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2014**

THƯỜNG 6 Q

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông công chánh đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng thành viên**

Ông Hồ Văn Lâm                      Chủ tịch Hội đồng thành viên  
Ông Phạm Bá Phước                Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Phạm Bá Phước                Giám đốc  
Ông Bùi Bá Phú                      Phó Giám đốc  
Ông Phạm Quang Đức              Phó Giám đốc  
Ông Nguyễn Thanh Bình         Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21/10/2014)

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

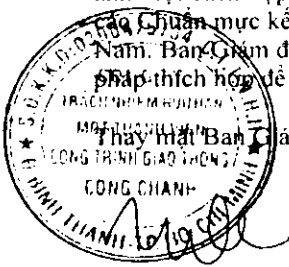
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc,



**Phạm Bá Phước**

*Giám đốc*

TP Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 3 năm 2015

Số: 31 -TC15/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 03 năm 2015

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc**  
**Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông công chánh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông công chánh (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31/01/2015, từ trang 04 đến trang 26 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

1. Báo cáo tài chính tổng hợp toàn Công ty bao gồm số liệu của Xí nghiệp, Tư vấn Xây dựng công trình giao thông (đơn vị trực thuộc Công ty). Tuy nhiên, từ năm 2011, Xí nghiệp Tư vấn Xây dựng công trình giao thông đã tạm dừng hoạt động, không thực hiện công tác hạch toán kế toán cũng như lập báo cáo tài chính theo quy định.
2. Tại ngày 31/12/2014, một số khoản công nợ phải thu và phải trả chưa được đối chiếu đầy đủ với số tiền lần lượt là 133.337.553.239 VND và 57.324.734.410 VND. Chúng tôi không thể đảm bảo tính đúng đắn của các khoản nợ này bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác.

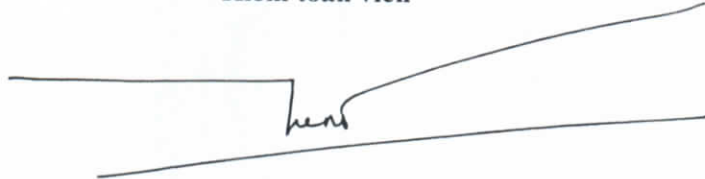
## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

3. Công ty chưa xây dựng quỹ tiền lương kế hoạch năm 2014 nên Công ty đã tạm tính theo đơn giá tiền lương năm 2013. Do đó, chúng tôi không có cơ sở để đảm bảo tính đúng đắn của khoản chi phí tiền lương Công ty đã trích lập năm 2014 với số tiền 60.044.942.217 VND.

### *Ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Giao thông công chánh tại ngày 31/12/ 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên



**Trần Thị Thanh Tiếng**

Giấy CN hành nghề kiểm toán  
Số: 0819-2013-105-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX



**Nguyễn Văn Sĩ**

Giấy CN hành nghề kiểm toán  
Số: 0104-2013-105-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU B01-DN**  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>643.528.748.936</b>	<b>549.890.312.919</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>73.595.639.044</b>	<b>63.908.588.563</b>
1. Tiền	111	V.1	25.595.639.044	18.908.588.563
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	48.000.000.000	45.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.000.000.000</b>	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.3	2.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>447.165.966.497</b>	<b>331.583.016.226</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		288.575.684.754	196.383.082.485
2. Trả trước cho người bán	132		552.000.000	772.839.482
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	158.038.281.743	150.558.313.571
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(16.131.219.312)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>477.059.890</b>	<b>12.851.503.612</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.5	477.059.890	24.122.781.755
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(11.271.278.143)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>120.290.083.505</b>	<b>141.547.204.518</b>
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	120.290.083.505	141.547.204.518
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>163.089.616.860</b>	<b>183.094.910.647</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>162.830.816.860</b>	<b>182.819.038.771</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.469.890.030	22.268.779.211
- Nguyên giá	222		14.567.286.249	243.174.803.586
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.097.396.219)	(220.906.024.375)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	121.822.788.890	123.282.085.010
- Nguyên giá	228		128.188.834.136	128.188.834.136
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.366.045.246)	(4.906.749.126)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	39.538.137.940	37.268.174.550
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>258.800.000</b>	<b>275.871.876</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		11.100.000	28.171.876
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.10	247.700.000	247.700.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>806.618.365.796</b>	<b>732.985.223.566</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU B01-DN**  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>594.145.159.519</b>	<b>524.656.415.801</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>554.114.168.733</b>	<b>484.971.523.572</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	47.191.517.251	29.546.816.274
2. Phải trả người bán	312		876.283.126	2.114.193.245
3. Người mua trả tiền trước	313		83.908.339.213	64.684.110.929
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	13.589.508.673	15.791.729.317
5. Phải trả người lao động	315		5.877.751.626	3.064.880.316
6. Chi phí phải trả	316	V.13	267.819.625.231	217.991.013.764
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	125.681.324.556	134.930.873.767
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.15	-	2.964.785.207
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.169.819.057	13.883.120.753
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>40.030.990.786</b>	<b>39.684.892.229</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.16	1.503.729.779	1.234.129.404
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	38.450.762.825	38.450.762.825
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		76.498.182	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>212.473.206.277</b>	<b>208.328.807.765</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.18	<b>212.473.206.277</b>	<b>208.328.807.765</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		186.806.908.013	191.237.742.393
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		5.828.221.719	5.828.221.719
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.943.608.072	10.943.608.072
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.575.232.892	-
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		319.235.581	319.235.581
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>806.618.365.796</b>	<b>732.985.223.566</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
7. Ngoại tệ các loại			
Tiền USD			44.523,76
Tiền EUR			6.749,68

*Phạm Thiên Trinh*

Phạm Thiên Trinh  
Người lập biểu

*Nguyễn Văn Hiệp*

Nguyễn Văn Hiệp  
Phụ trách phòng kế toán



*Phạm Bá Phước*  
Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 31/01/2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2014

MẪU B02-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		563.878.077.969	551.187.456.851
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.648.198.858	6.118.387.973
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	561.229.879.111	545.069.068.878
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	535.365.499.046	540.929.809.579
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25.864.380.065	4.139.259.299
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.830.730.318	4.539.543.565
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.070.638.656	3.343.010.672
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.066.797.134	3.343.006.382
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20.331.428.587	14.173.119.084
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		6.293.043.140	(8.837.326.892)
11. Thu nhập khác	31		7.299.606.385	31.733.270.656
12. Chi phí khác	32		2.531.294.536	9.848.620.736
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		4.768.311.849	21.884.649.920
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.061.354.989	13.047.323.028
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	2.486.122.097	6.704.062.289
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.575.232.892	6.343.260.739

*Phạm Thiên Trinh*

Phạm Thiên Trinh  
Người lập biểu

*Nguyễn Văn Hiệp*

Nguyễn Văn Hiệp  
Phụ trách phòng kế toán



Phạm Bá Phước  
Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 31/01/2015




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2014

MẪU B03-DN  
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.061.354.989	13.047.323.028
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao tài sản cố định	02		2.398.114.919	11.031.569.799
- Các khoản dự phòng	03	VII.1	(27.402.497.455)	(4.445.958.412)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.825.588.462)	(5.457.374.770)
- Chi phí lãi vay	06		4.066.797.134	3.343.006.382
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(14.701.818.875)	17.518.566.027
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		(77.962.923.273)	(8.734.916.879)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		11.968.020.307	(32.008.928)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		93.466.718.513	(25.476.782.348)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		17.071.876	109.287.572
- Tiền đã trả lãi vay	13		(2.921.873.982)	(1.682.616.763)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(9.245.525.817)	(12.284.174.614)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.473.207.584	2.009.767.226
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6.189.984.152)	(16.668.294.869)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		(4.097.107.819)	(45.241.173.576)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.578.849.243)	(1.460.286.678)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.368.318.181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.980.840.640
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.718.306.566	3.858.124.166
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(3.860.542.677)	6.746.996.309
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		65.292.294.484	73.595.567.329
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(47.647.593.507)	(62.466.369.041)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		17.644.700.977	11.129.198.288
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	50		9.687.050.481	(27.364.978.979)
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60		63.908.588.563	91.273.567.542
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	70		73.595.639.044	63.908.588.563

  
Phạm Thiên Trinh  
Người lập biểu

  
Nguyễn Văn Hiệp  
Phụ trách phòng kế toán

  
Phạm Bá Phước  
Giám đốc  
TP Hồ Chí Minh, ngày 31/01/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông công chánh (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, được thành lập theo quyết định số 41/QĐ-UB ngày 26/01/1993 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000267 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp ngày 10/02/2003. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ ngày 01/11/2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300475734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp ngày 13/10/2010.

Trụ sở giao dịch của Công ty đóng tại 14 – 16 Phan Đăng Lưu, P. 6, Q. Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Công ty phân cấp quản lý thành 5 đơn vị trực thuộc (các đơn vị này không có tên trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh):

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nhà máy bê tông dự ứng lực	Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh
2	Xí nghiệp Bê tông nhựa nóng Bình Thái	Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh
3	Xí nghiệp Bê tông ly tâm	Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh
4	Xí nghiệp Tư vấn XD Công trình giao thông	14 – 16 Phan Đăng Lưu, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
5	Cửa hàng Vật liệu xây dựng	14 – 16 Phan Đăng Lưu, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

**2. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, sửa chữa lớn các công trình giao thông; Thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước; Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng (kể cả nhũ tương nhựa đường, bê tông nhựa nóng), cấu kiện bê tông đúc sẵn; Sản xuất các loại ống bê tông dự ứng lực, ống bê tông thông thường dùng cho cấp nước và thoát nước.

**3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung có liên quan.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21-Trình bày báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: kế toán trên máy vi tính (phần mềm kế toán Bravo).

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất mà giá gốc của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, cùng chi phí bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

**Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thỏa mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Xác định nguyên giá trong một số trường hợp sau đây:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

**Năm 2014**

(Năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 11
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	2

**Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến. Xác định nguyên giá trong các trường hợp:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 3 năm.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

**Chi phí trả trước dài hạn:**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm: chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí).

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế sẽ không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản chi phí phải trả tại Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay và các khoản chi phí phải trả khác.

**7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Chênh lệch đánh giá lại tài sản: Các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán là phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo quyết định số 1701/QĐ-UBND ngày 28/03/2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu từ hợp đồng xây dựng** của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

**Lãi tiền gửi** được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Lãi từ các khoản đầu tư** được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí này được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản-thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

12. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra “Đồng Việt Nam” theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, ngoại trừ các tài khoản: Trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ và các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Việc xác định thu nhập, chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty không chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	111.613.063	103.948.897
Tiền gửi ngân hàng	25.484.025.981	18.804.639.666
<b>Cộng</b>	<b>25.595.639.044</b>	<b>18.908.588.563</b>

2. Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn	25.000.000.000	35.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - CN TP Hồ Chí Minh (*)	13.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình -CN Sài Gòn	10.000.000.000	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>48.000.000.000</b>	<b>45.000.000.000</b>

(\*) Công ty đã thế chấp một khoản tiền gửi tiết kiệm trị giá 5 tỷ đồng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển TP HCM.

3. Đầu tư ngắn hạn (Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - CN TP Hồ Chí Minh	2.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

Khoản tiền gửi tiết kiệm này đã được dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển TP HCM.

**4. Các khoản phải thu khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư tại Văn phòng Công ty (Nợ TK 1388)(*)	155.171.987.282	145.267.721.121
Số dư tại Văn phòng Công ty (Nợ TK 3388)	2.012.035.243	1.973.837.014
Số dư tại Nhà máy Bê tông dự ứng lực (TK Nợ 1388)	64.756.956	2.375.204.110
Số dư tại XN bê tông nhựa nóng Bình Thái (TK 1388)	139.944.441	214.977.487
Số dư tại Xí nghiệp Tư vấn xây dựng CTGT (TK 1388)	61.205.172	61.205.172
Số dư tại Cửa hàng vật liệu xây dựng (TK 1388)	53.098.607	53.098.607
Số dư tại Xí nghiệp bê tông li tâm (TK 1388)	130.151.188	336.461.362
Phải thu bảo hiểm xã hội	-	55.308.698
Phải thu cổ phần hóa	405.102.854	220.500.000
<b>Cộng</b>	<b>158.038.281.743</b>	<b>150.558.313.571</b>

(\*) Đây là công nợ nội bộ giữa Công ty và đơn vị xây lắp (các đơn vị này không tổ chức hạch toán kế toán mà do cá nhân đội trưởng chịu).

**5. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	161.079.890	12.296.683.132
Công cụ, dụng cụ	43.180.000	48.460.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	219.398.894
Thành phẩm	272.800.000	11.558.239.729
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>477.059.890</b>	<b>24.122.781.755</b>

**6. Tài sản ngắn hạn khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	25.297.889	25.297.889
Tạm ứng	119.749.235.616	141.016.906.629
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	515.550.000	505.000.000
<b>Cộng</b>	<b>120.290.083.505</b>	<b>141.547.204.518</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	51.737.408.148	186.653.996.215	4.520.647.491	262.751.732	243.174.803.586
Tăng trong năm	-	-	939.181.818	-	939.181.818
- Mua sắm mới	-	-	939.181.818	-	939.181.818
Giảm trong năm	47.498.788.909	179.887.797.028	2.017.393.036	142.720.182	229.546.699.155
- Chuyển trả cho chủ sở hữu	47.498.788.909	179.887.797.028	2.017.393.036	142.720.182	229.546.699.155
Số dư cuối năm	4.238.619.239	6.766.199.187	3.442.436.273	120.031.550	14.567.286.249
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	46.553.441.202	170.307.600.461	3.805.071.519	239.911.193	220.906.024.375
Tăng trong năm	231.114.047	299.033.982	397.907.026	10.763.744	938.818.799
- Trích khấu hao	231.114.047	299.033.982	397.907.026	10.763.744	938.818.799
Giảm trong năm	42.857.187.738	163.893.077.304	1.858.309.731	138.872.182	208.747.446.955
- Chuyển trả cho chủ sở hữu	42.857.187.738	163.893.077.304	1.858.309.731	138.872.182	208.747.446.955
Số dư cuối năm	3.927.367.511	6.713.557.139	2.344.668.814	111.802.755	13.097.396.219
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu năm	5.183.966.946	16.346.395.754	715.575.972	22.840.539	22.268.779.211
Số dư cuối năm	311.251.728	52.642.048	1.097.767.459	8.228.795	1.469.890.030

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.432.512.833 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản CĐVH khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu năm	128.029.834.136	159.000.000	128.188.834.136
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	128.029.834.136	159.000.000	128.188.834.136
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	4.751.631.090	155.118.036	4.906.749.126
Tăng trong năm	1.455.414.156	3.881.964	1.459.296.120
- Trích khấu hao	1.455.414.156	3.881.964	1.459.296.120
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	6.207.045.246	159.000.000	6.366.045.246
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu năm	123.278.203.046	3.881.964	123.282.085.010
Số dư cuối năm	121.822.788.890	-	121.822.788.890

Chi tiết nguyên giá TSCĐ vô hình

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
QSD đất tại 360- Xa lộ Hà Nội, Phước Long A, Q.9 (i)	55.237.591.388	55.237.591.388
QSD đất tại 14 – 16 Phan Đăng Lưu, Q. Bình Thạnh (ii)	72.792.242.748	72.792.242.748
Phần mềm máy tính	159.000.000	159.000.000
<b>Cộng</b>	<b>128.188.834.136</b>	<b>128.188.834.136</b>

(i) Công ty có quyền sử dụng 18.337,5 m2 đất tại 360 – Xa lộ Hà Nội, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận QSD đất số AK 483449 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Hồ Chí Minh cấp ngày 06/03/2009). Mục đích sử dụng đất: đất ở khu dân cư. Thời gian sử dụng: lâu dài. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

Lô đất này đã được dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn.

(ii) Công ty có quyền sử dụng 1.296 m2 đất tại 14 – 16 Phan Đăng Lưu, phường 6, quận Bình Thạnh để đầu tư cao ốc văn phòng làm việc (Giấy chứng nhận QSD đất số BA 284117 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Hồ Chí Minh cấp ngày 28/09/2010). Mục đích sử dụng đất: đất sản xuất kinh doanh. Thời gian sử dụng: đến hết ngày 16/06/2060. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư tại Văn phòng Công ty		
Ván khuôn bê tông đầm lỏi dài 24,54 m	-	419.034.287
Dự án 360 Xa lộ Hà Nội	39.203.883.395	36.514.885.718
Dự án Cao ốc VP 14-16 Phan Đăng Lưu , P6, BT	334.254.545	334.254.545
<b>Cộng</b>	<b>39.538.137.940</b>	<b>37.268.174.550</b>

**10. Tài sản dài hạn khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	247.700.000	247.700.000
<b>Cộng</b>	<b>247.700.000</b>	<b>247.700.000</b>

**11. Vay và nợ ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn	24.703.194.315	25.354.701.312
Ngân hàng Đầu tư và phát triển TPHCM	22.488.322.936	4.192.114.962
<b>Cộng</b>	<b>47.191.517.251</b>	<b>29.546.816.274</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	9.583.364.502	4.857.126.475
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.602.182.274	9.535.655.311
Thuế thu nhập cá nhân	5.727.097	712.731
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	1.398.234.800	1.398.234.800
<b>Cộng</b>	<b>13.589.508.673</b>	<b>15.791.729.317</b>

**13. Chi phí phải trả**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	169.338.985	184.517.194
Nguồn kinh phí Đảng	288.720.092	291.994.174
Giá vốn công trình ước tính (*)	267.361.566.154	217.514.502.396
<b>Cộng</b>	<b>267.819.625.231</b>	<b>217.991.013.764</b>

(\*) Công ty thực hiện trích trước chi phí các công trình xây dựng đã ghi nhận doanh thu nhưng chưa có hồ sơ quyết toán. Giá trị ước tính chi phí các công trình được tính bằng mức giao khoán giữa Công ty với các đội thi công trực thuộc Công ty theo mức từ 96,5% đến 98% doanh thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

**14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	6.994.415	6.994.415
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	72.310.417.752	99.759.358.581
Dư Có TK 1388	211.398.237	436.799.606
Dư Có TK 141	53.152.514.152	34.727.721.165
<b>Cộng</b>	<b>125.681.324.556</b>	<b>134.930.873.767</b>

(\*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả tại Văn phòng Công ty	68.808.450.098	95.922.288.066
<i>Chi tiết:</i>		
- Phải trả XN BT nhựa nóng lợi nhuận đến năm 2008	3.481.375.571	3.481.375.571
- Phải trả Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn	3.020.219.797	9.183.808.076
- Phải trả các đối tượng khác (**)	62.306.854.730	83.257.104.419
Phải trả tại XN Bê tông nhựa nóng	373.000.000	386.541.921
Phải trả tại XN Bê tông li tâm	3.128.967.654	3.450.528.594
<b>Cộng</b>	<b>72.310.417.752</b>	<b>99.759.358.581</b>

(\*\*) Đây là công nợ nội bộ giữa Công ty và đơn vị xây lắp (các đơn vị này không tổ chức hạch toán kế toán mà do cá nhân đội trưởng chịu).

**15. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí bảo hành công trình xây lắp	-	2.964.785.207
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2.964.785.207</b>

**16. Phải trả dài hạn khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.503.729.779	1.234.129.404
<b>Cộng</b>	<b>1.503.729.779</b>	<b>1.234.129.404</b>

**17. Vay dài hạn và nợ dài hạn**

Nợ dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng công ty cấp nước Sài Gòn	38.450.762.825	38.450.762.825
<b>Cộng</b>	<b>38.450.762.825</b>	<b>38.450.762.825</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quy đầu tư phát triển	Quy dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	191.237.742.393	5.828.221.719	2.018.311.408	8.925.296.664	3.481.375.571	319.235.581	211.810.183.336
Lãi trong năm	-	-	-	-	6.343.260.739	-	6.343.260.739
Giảm khác	-	-	-	-	(3.481.375.571)	-	(3.481.375.571)
Chuyển từ quỹ DPTC sang quỹ ĐTPT theo Thông tư 220/2013	-	-	8.925.296.664	(8.925.296.664)	-	-	-
Phân phối quỹ khen thưởng, PL	-	-	-	-	(6.343.260.739)	-	(6.343.260.739)
Số dư cuối năm trước	191.237.742.393	5.828.221.719	10.943.608.072	-	-	319.235.581	208.328.807.765
Lãi trong năm	-	-	-	-	8.575.232.892	-	8.575.232.892
Chuyển trả TSCĐ cho chủ sở hữu	(43.716.943.487)	-	-	-	-	-	(43.716.943.487)
Tăng vốn nhà nước	39.286.109.107	-	-	-	-	-	39.286.109.107
Số dư cuối năm nay	186.806.908.013	5.828.221.719	10.943.608.072	-	8.575.232.892	319.235.581	212.473.206.277

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng doanh thu:</b>	<b>563.878.077.969</b>	<b>551.187.456.851</b>
+ Doanh thu bán hàng	1.081.684.547	1.920.363.632
+ Doanh thu bán các thành phẩm	31.930.844.727	40.954.783.245
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	103.636.364
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	530.865.548.695	508.208.673.610
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.648.198.858	6.118.387.973
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>561.229.879.111</b>	<b>545.069.068.878</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.064.098.635	1.884.645.438
Giá vốn của thành phẩm đã bán	31.457.772.486	45.292.168.149
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	98.181.818
Giá vốn hoạt động xây dựng	502.843.627.925	493.654.814.174
<b>Cộng</b>	<b>535.365.499.046</b>	<b>540.929.809.579</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.825.588.462	4.517.207.809
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	5.141.856	22.335.756
<b>Cộng</b>	<b>4.830.730.318</b>	<b>4.539.543.565</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	4.066.797.134	3.343.006.382
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	3.841.522	-
Chi phí tài chính khác	-	4.290
<b>Cộng</b>	<b>4.070.638.656</b>	<b>3.343.010.672</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

**5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC</b>		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	11.061.354.989	13.047.323.028
<b>B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN</b>		
<b>1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	239.200.000	13.768.926.125
Chi phí khấu hao TSCD không đúng quy định	-	7.966.883.906
Chi phí không có hóa đơn chứng từ theo chế độ quy định	239.200.000	5.802.042.219
<b>2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	-	-
<b>3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ</b>	11.300.554.989	26.816.249.153
<b>4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang</b>	-	-
<b>5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)</b>	11.300.554.989	26.816.249.153
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
<b>Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế</b>	<u>2.486.122.097</u>	<u>6.704.062.289</u>

**Chi tiết chi phí không có hóa đơn chứng từ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nộp phạt thuế	-	5.595.826.984
Các khoản chi phí khác	239.200.000	206.215.235
<b>Cộng</b>	<u>239.200.000</u>	<u>5.802.042.219</u>

**6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	340.117.594.353	229.947.737.221
Chi phí nhân công	76.990.071.486	85.302.308.883
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	11.031.569.799
Chi phí sử dụng máy thi công	87.458.169.826	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.421.127.598	1.013.053.093
Chi phí khác	-	110.502.134.454
<b>Cộng</b>	<u>531.986.963.263</u>	<u>437.796.803.450</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**1. Các khoản dự phòng**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	373.539.553
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, giảm trừ công nợ	(2.167.337.804)	(4.819.497.965)
Điều chỉnh số dư dự phòng đã trích năm trước	5.475.840.978	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, tăng vốn Nhà nước	(19.439.722.486)	
Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho, tăng vốn Nhà nước	(11.271.278.143)	
<b>Cộng</b>	<b>(27.402.497.455)</b>	<b>(4.445.958.412)</b>

**VIII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện quan trọng nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần phải công bố trong Báo cáo tài chính này.

**2. Giao dịch và số dư các bên liên quan**

**a/ Giao dịch với bên có liên quan**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Bán hàng</b>		
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn	2.937.445.380	6.414.140.752
Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức	-	951.189.507
Chi nhánh TCT Cấp Nước SG- XN Truyền dẫn nước sạch	3.788.461.279	-
<b>Cộng</b>	<b>6.725.906.659</b>	<b>7.365.330.259</b>

**b/ Số dư với bên liên quan**

**Các khoản phải thu**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn	17.991.668.802	16.582.871.477
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	-	505.481.575
Công ty cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	-	2.889.693
Công ty cổ phần Cấp nước Gia Định	193.889.738	194.254.738
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	9.958.810	9.958.810
Chi nhánh TCT Cấp Nước SG- XN Truyền dẫn nước sạch	3.788.461.279	-
<b>Cộng</b>	<b>21.983.978.629</b>	<b>17.295.456.293</b>

**Các khoản phải trả**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn</b>		
Phải trả vay dài hạn	38.450.762.825	38.450.762.825
Phải trả khác (lợi nhuận năm 2011 và 2012)	3.020.219.797	9.183.808.076
Ứng trước tiền công trình	4.102.765.102	-
<b>Cộng</b>	<b>45.573.747.724</b>	<b>47.634.570.901</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

**3. Sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ**

-Xí nghiệp Tư vấn Xây dựng công trình giao thông đã ngừng hoạt động từ tháng 7/2011, đồng thời Xí nghiệp cũng không lập Báo cáo tài chính cũng như hạch toán kế toán kể từ ngày 1/7/2011 đến nay do trong khoảng thời gian này Xí nghiệp bị thiếu vắng các nhân sự chủ chốt.

-Từ ngày 01/10/2014, ông Nguyễn Văn Hiệp được bổ nhiệm giữ chức vụ Phụ trách kế toán Công ty thay cho ông Đặng Đức Hiền.

**4. Thông tin so sánh**

Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX. Sau đó, Kiểm toán Nhà nước khu vực IV đã kiểm tra lại Báo cáo tài chính năm 2013. Công ty đã điều chỉnh lại Báo cáo tài chính năm 2013 theo Biên bản kiểm tra này. Do vậy, trên Bảng cân đối kế toán, một số số liệu đầu năm 2014 có sự khác biệt với số liệu cuối năm 2013 đã kiểm toán. Cột số liệu năm 2013 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng có khác biệt với số liệu năm 2013 đã kiểm toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 1/1/2014

DVT: VND

TÀI SẢN	01/01/2014 (kiểm toán)	Điều chỉnh theo Biên bản KTNN	01/01/2014 (trình bày lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>548.050.446.530</b>	<b>1.839.866.389</b>	<b>549.890.312.919</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>63.908.588.563</b>	-	<b>63.908.588.563</b>
1. Tiền	18.908.588.563	-	18.908.588.563
2. Các khoản tương đương tiền	45.000.000.000	-	45.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	-	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>330.133.935.756</b>	<b>1.449.080.470</b>	<b>331.583.016.226</b>
1. Phải thu của khách hàng	196.385.659.323	(2.576.838)	196.383.082.485
2. Trả trước cho người bán	772.839.482	-	772.839.482
5. Các khoản phải thu khác	150.558.313.571	-	150.558.313.571
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(17.582.876.620)	1.451.657.308	(16.131.219.312)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>12.851.503.612</b>	-	<b>12.851.503.612</b>
1. Hàng tồn kho	24.122.781.755	-	24.122.781.755
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.271.278.143)	-	(11.271.278.143)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>141.156.418.599</b>	<b>390.785.919</b>	<b>141.547.204.518</b>
5. Tài sản ngắn hạn khác	141.156.418.599	390.785.919	141.547.204.518
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>183.094.910.647</b>	-	<b>183.094.910.647</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	-	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>182.819.038.771</b>	-	<b>182.819.038.771</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	22.268.779.211	-	22.268.779.211
- Nguyên giá	243.682.769.940	(507.966.354)	243.174.803.586
- Giá trị hao mòn lũy kế	(221.413.990.729)	507.966.354	(220.906.024.375)
3. Tài sản cố định vô hình	123.282.085.010	-	123.282.085.010
- Nguyên giá	128.188.834.136	-	128.188.834.136
- Giá trị hao mòn lũy kế	(4.906.749.126)	-	(4.906.749.126)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	37.268.174.550	-	37.268.174.550
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	-	-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	-	-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>275.871.876</b>	-	<b>275.871.876</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	28.171.876	-	28.171.876
3. Tài sản dài hạn khác	247.700.000	-	247.700.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>731.145.357.177</b>	<b>1.839.866.389</b>	<b>732.985.223.566</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 1/1/2014

ĐVT: VND

NGUỒN VỐN	01/01/2014 (kiểm toán)	Điều chỉnh theo Biên bản KTNN	01/01/2014 (trình bày lại)
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>517.491.876.113</b>	<b>7.164.539.688</b>	<b>524.656.415.801</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>478.286.983.884</b>	<b>6.684.539.688</b>	<b>484.971.523.572</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	29.546.816.274	-	29.546.816.274
2. Phải trả người bán	2.114.193.245	-	2.114.193.245
3. Người mua trả tiền trước	64.683.442.787	668.142	64.684.110.929
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15.428.341.965	363.387.352	15.791.729.317
5. Phải trả người lao động	3.064.880.316	-	3.064.880.316
6. Chi phí phải trả	217.991.013.764	-	217.991.013.764
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	134.930.873.767	-	134.930.873.767
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.964.785.207	-	2.964.785.207
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.562.636.559	6.320.484.194	13.883.120.753
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>39.204.892.229</b>	<b>480.000.000</b>	<b>39.684.892.229</b>
3. Phải trả dài hạn khác	754.129.404	480.000.000	1.234.129.404
4. Vay và nợ dài hạn	38.450.762.825	-	38.450.762.825
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>213.653.481.064</b>	<b>(5.324.673.299)</b>	<b>208.328.807.765</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>213.653.481.064</b>	<b>(5.324.673.299)</b>	<b>208.328.807.765</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	191.237.742.393	-	191.237.742.393
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	5.828.221.719	-	5.828.221.719
7. Quỹ đầu tư phát triển	10.943.608.072	-	10.943.608.072
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.324.673.299	(5.324.673.299)	-
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	319.235.581	-	319.235.581
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>731.145.357.177</b>	<b>1.839.866.389</b>	<b>732.985.223.566</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Năm 2013 (kiểm toán)	Điều chỉnh theo Biên bản KTNN	Năm 2013 (trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	551.187.456.851	-	551.187.456.851
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	6.118.387.973	-	6.118.387.973
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	545.069.068.878	-	545.069.068.878
4. Giá vốn hàng bán	541.320.595.498	(390.785.919)	540.929.809.579
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	3.748.473.380	390.785.919	4.139.259.299
6. Doanh thu hoạt động tài chính	4.539.543.565	-	4.539.543.565
7. Chi phí tài chính	3.343.010.672	-	3.343.010.672
- Trong đó: Chi phí lãi vay	3.343.006.382	-	3.343.006.382
8. Chi phí bán hàng	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.173.119.084	-	14.173.119.084
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	(9.228.112.811)	390.785.919	(8.837.326.892)
11. Thu nhập khác	30.761.613.348	971.657.308	31.733.270.656
12. Chi phí khác	9.845.375.756	3.244.980	9.848.620.736
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	20.916.237.592	968.412.328	21.884.649.920
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	11.688.124.781	1.359.198.247	13.047.323.028
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.363.451.482	340.610.807	6.704.062.289
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	5.324.673.299	1.018.587.440	6.343.260.739

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
Năm 2013

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Năm 2013 (kiểm toán)	Điều chỉnh theo Biên bản KTNN	Năm 2013 (trình bày lại)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	11.688.124.781	1.359.198.247	13.047.323.028
2. Điều chỉnh cho các khoản	-	-	-
- Khấu hao tài sản cố định	11.031.569.799	-	11.031.569.799
- Các khoản dự phòng	(2.994.301.104)	(1.451.657.308)	(4.445.958.412)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	(5.457.374.770)	-	(5.457.374.770)
- Chi phí lãi vay	3.343.006.382	-	3.343.006.382
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	17.611.025.088	(92.459.061)	17.518.566.027
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	(8.346.707.798)	(388.209.081)	(8.734.916.879)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(32.008.928)	-	(32.008.928)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(25.477.450.490)	668.142	(25.476.782.348)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	109.287.572	-	109.287.572
- Tiền đã trả lãi vay	(1.682.616.763)	-	(1.682.616.763)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(12.284.174.614)	-	(12.284.174.614)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.529.767.226	480.000.000	2.009.767.226
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(16.668.294.869)	-	(16.668.294.869)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(45.241.173.576)</b>	<b>-</b>	<b>(45.241.173.576)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.460.286.678)	-	(1.460.286.678)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1.368.318.181	-	1.368.318.181
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.980.840.640	-	2.980.840.640
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.858.124.166	-	3.858.124.166
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>6.746.996.309</b>	<b>-</b>	<b>6.746.996.309</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	73.595.567.329	-	73.595.567.329
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(62.466.369.041)	-	(62.466.369.041)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>11.129.198.288</b>	<b>-</b>	<b>11.129.198.288</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>(27.364.978.979)</b>	<b>-</b>	<b>(27.364.978.979)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	91.273.567.542	-	91.273.567.542
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>63.908.588.563</b>	<b>-</b>	<b>63.908.588.563</b>

Phạm Thiên Trinh  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Hiệp  
Phụ trách phòng kế toán

Phạm Bá Phước  
Giám đốc  
TP Hồ Chí Minh, ngày 31/01/2015

Trương Thị Nhã Trang